

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản số: 17/2020/DS-ST

Ngày: 24 -9- 2020

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản; kiện đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Tịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Khoa Nam
2. Ông Nguyễn Tất Thắng

- Thư ký Tòa án phiên tòa: Bà Đặng Thị Vui – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Lợi.

Trong ngày 24 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2020/TLST – DS ngày 02 tháng 3 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2020/QĐXX-ST ngày 04 tháng 9 năm 2020 và thông báo dời phiên tòa số 06/TB-TA ngày 14/9/2020, thông báo dời phiên tòa số 07/TB-TA ngày 21/9/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị Thanh T, sinh năm: 1964 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 1, phường M, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị O, sinh năm: 1974 (Có mặt)

Ông Phạm Văn S, sinh năm 1973

Người đại diện theo ủy quyền của ông S là: Bà Nguyễn Thị O, sinh năm: 1974 (Theo hợp đồng ủy quyền ngày 15/7/2020)

Địa chỉ: Khu phố 6, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị O: Ông Phạm Cao K, sinh năm: 1981 - Luật sư thuộc văn phòng Luật sư Thành Vinh Chi nhánh Phước Long - Đoàn Luật sư tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 17/02/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 07/5/2017 vợ chồng ông Phạm Văn S, bà Nguyễn Thị O vay của bà T số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), mục đích vay tiền để kinh doanh. Hai bên có lập văn bản xác nhận nợ, bà O ký nhận, thỏa thuận miệng

lãi suất là 3%/tháng; thời hạn trả nợ là 30 ngày, kể từ ngày 07/5/2017. Đồng thời, bà O và ông S có cầm 01 quyền sử dụng đất số 2331/CNTT/QSDD/UB, thuộc tờ bản đồ 07, thửa đất số 23. Tuy nhiên, do bà O cần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để vay vốn Ngân hàng nên bà T đã trả lại cho vợ chồng bà O.

Từ thời điểm vay đến nay, phía bà O, ông S chưa trả được khoản tiền gốc và có trả được khoảng 3.000.000đ đến 4.000.000đ tiền lãi (lần bà O trả, một lần ông S trả và hai lần con trai bà O và ông S trả). Tuy nhiên, đến hạn bà T đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông S, bà O vẫn không trả.

Cùng trong thời gian từ năm 2017 đến năm 2018 bà và bà O làm ăn chung với nhau, tiền vốn ban đầu mua hàng do bà T bỏ ra, bà O tham gia mua bán cùng, tiền lời và tiền lỗ chia đôi. Do bị thua lỗ từ việc mua hai lô hạt điều, nên giữa bà T và bà O đã thống nhất, chia đôi tiền lỗ từ hai lô điều đó và bà O viết giấy biên nhận nợ để ghi nhận ngày 06/12/2018 bà O ghi nhận số tiền lỗ nợ bà T là 31.600.000 đồng, ngày 12/01/2019 bà O ghi nhận số tiền lỗ nợ bà T là 47.000.000 đồng, tổng cộng bà O nợ bà T số tiền lỗ của hai lô điều là 78.600.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi hai bên đã chốt số nợ trên bà T có yêu cầu bà O nhiều lần để trả nhưng bà O vẫn không thực hiện nên đã khởi kiện ra Tòa.

Việc viết giấy tờ nợ tiền chỉ mình bà O là người ký và viết giấy, nhưng mục đích sử dụng số tiền vay và tiền nợ từ việc làm ăn chung đều nhằm sử dụng vào nhu cầu thiết yếu của gia đình nên bà T yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị O phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay nợ 178.600.000đ cho bà.

Đối với yêu cầu lãi suất, tại phiên tòa bà T yêu cầu rút khỏi kiện đối với phần lãi suất.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị O đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn S trình bày:*

Bà O thừa nhận ngày 07/5/2017, bà O có vay của bà T số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng/trên số nợ gốc. Hẹn 30 ngày sau kể từ ngày 07/5/2017 sẽ trả số nợ trên cho bà T. Khi vay hai bên có viết giấy vay tiền, mục đích vay: để về đi mua bán điều với chị Hiền ở Đắk O. Để đảm bảo cho khoản vay bà O có cầm cố cho bà T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2331/CNTT/QSDD/UB. Một thời gian sau do bà O cần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để về vay vốn Ngân hàng nên bà T đã trả lại cho bà O.

Từ thời điểm vay đến nay, bà O đã trả lãi cho bà T từ tháng 5/2017 đến tháng 11/2019 thì không đóng nữa (3.000.000 đồng/tháng). Về số tiền lãi đã trả bà O không có giấy tờ chứng minh cũng không có người làm chứng. Số tiền nợ gốc bà O đã trả được 24.000.000 đồng, số tiền gốc này bà T không trừ vào nợ gốc nhưng bà O vẫn thống nhất còn nợ bà T số nợ gốc 100.000.000 đồng, số tiền 24.000.000 đồng bà O không tranh chấp trong vụ án này.

Đồng thời, bà O thừa nhận từ năm 2017 đến năm 2018 bà O có làm đi mua điều chung với bà T, bà T là người bỏ vốn ra mua hàng. Sau khi trừ tiền vốn bà T bỏ ra thì tiền lãi, tiền lỗ sẽ chia đôi. Trong đó có hai lô điều bị lỗ, bà đã viết giấy xác nhận nợ số tiền lỗ của hai lô điều tổng cộng là 78.600.000 và bà T đã yêu cầu bà O trả nợ nhiều lần nhưng do làm ăn thua lỗ, bị giạt nợ nên bà không trả nợ được cho bà T.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của của nguyên đơn bà O đồng ý trả số nợ gốc 100.000.000 đồng. Đối với số nợ 78.600.000 đồng bà O chỉ đồng ý trả một nửa số tiền này tương đương 39.300.000 đồng. Hiện hoàn cảnh của bà O khó khăn nên bà đề nghị trả dần số nợ cho đến khi trả xong và không yêu cầu tính lãi suất.

Bà O không đồng ý ông Phạm Văn S có nghĩa vụ cùng bà trả số nợ vì bà cho rằng ông S không liên quan, không biết đến giao dịch giữa bà với bà T.

**Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Nguyễn Thị O:*

Bị đơn bà O có thừa nhận nợ bà T hai khoản: nợ vay ngày 07/5/2017 số tiền 100.000.000 đ và nợ từ việc làm ăn chung 78.600.000. Tuy nhiên hiện bà O đang gặp khó khăn về kinh tế nên yêu cầu được thanh toán dần số tiền nợ và việc thực hiện giao dịch vay tiền cũng như việc ghi nhận số tiền nợ lỗ của hai lô điều chỉ một mình bà O xác lập, ông S chồng bà O không biết và không có liên quan nên đề nghị Hội đồng xét xử không buộc ông S có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho nguyên đơn bà T.

**Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án như sau:*

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án tuân thủ và chấp hành đúng quy định của pháp luật, không có vi phạm nào.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ S vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện: Bà T yêu cầu bà O, ông S phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng phát sinh từ giao dịch dân sự vay tài sản nên xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự 2015 và còn trong thời hiệu khởi kiện được quy định tại Điều 429; đối với yêu cầu đòi bị đơn trả số tiền nợ 78.600.000 đồng, là số tiền lỗ từ việc làm ăn chung nên xác định quan hệ pháp luật “kiện đòi tài sản” nên không áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 155 của [Bộ luật Dân sự năm 2015](#).

Trong vụ án, bị đơn có nơi cư trú tại khu phố 6, phường Long Phước, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước nên căn cứ khoản 3, Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phước Long.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1]. Nguyên đơn bà Trương Thị Thanh T và bị đơn bà Nguyễn Thị O đều thừa nhận ngày 07/5/2017 đã xác lập giao dịch vay tài sản, bà O có vay của bà T số tiền 100.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng/trên số nợ gốc. Thời hạn trả nợ 30 ngày kể từ vay; mục đích vay tiền để dùng vào việc mua bán điều. Còn đối với số tiền nợ 78.600.000đ là khoản tiền bà O nợ bà T phát sinh từ việc làm ăn chung (khoản tiền lỗ của hai lô điều ngày 06/12/2018 và ngày 12/01/2019). Do vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Giao dịch dân sự phát sinh ngày 07/5/2017 giữa bà T và bà O là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi quy định tại khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự 2015.

Giữa bà T và bà O có việc làm ăn mua, bán hạt điều chung, bà T là người bỏ tiền vốn mua bán, sau khi mua đi bán lại trừ số tiền gốc thì tiền lãi hoặc thua lỗ thì bà T và bà O chia đôi.

[2.2]. Tài liệu nguyên đơn dùng khởi kiện bị đơn gồm BL 36 và BL 37, bị đơn bà T thừa nhận và không có tranh chấp về số tiền nợ. Tuy nhiên yêu cầu được trả dần mỗi tháng 5.000.000đ cho đến khi hết số tiền nợ. Hội đồng xét xử xét thấy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

[2.3] Đối với yêu cầu khởi kiện đòi tài sản là số tiền nợ 78.600.000 đồng: Căn cứ vào giấy biên nhận nợ (Bl 37) và lời trình bày của các đương sự Hội đồng xét xử xét thấy, đây là phần tiền lỗ mà bà O phải chịu phát sinh từ việc bà T với bà O hợp đồng mua bán chung nhưng do bà O không có tiền trả cho bà T nên “ngày 06/12/2018 bà O ghi nhận số tiền lỗ nợ bà T là 31.600.000 đồng, ngày 12/01/2019 bà O tiếp tục ghi nhận số tiền lỗ nợ bà T là 47.000.000”. Như vậy, do bà O không có tiền trả số tiền lỗ từ việc mua bán điều chung mà bà O phải chịu nên giữa bà T và bà O thống nhất ghi nhận bà O nợ bà T tổng cộng số tiền là 78.600.000 đồng. Do đó, bị đơn bà O chỉ đồng ý trả cho bà T một nửa số tiền này tương đương là 39.300.000 đồng là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Bà O trình bày khoản vay 100.000.000 đồng ngày 07/5/2020 và khoản nợ 78.600.000đ từ việc lỗ hai lô hàng điều không liên quan đến ông Phạm Văn S là chồng của bà. Đây là giao dịch giữa bà T với bà O nên việc bà T yêu cầu ông S có nghĩa vụ liên đới cùng bà trả nợ cho bà T là không có cơ sở. Hội đồng xét xử nhận thấy, khoản vay ngày 07/5/2017 và khoản nợ ngày 06/12/2018 và ngày 12/01/2019 mặc dù do một mình bà O thực hiện nhưng khoản vay cũng như số nợ từ việc mua bán chung được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân và mục đích để làm vốn kinh doanh mua bán, kiếm lời nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình gồm vợ chồng ông S, bà O và 03 người con và tại phiên tòa bà O thừa nhận trong gia đình bà là người làm kinh tế là chủ yếu, tài sản có giá trị của vợ chồng (06 thửa đất) chủ yếu do bà lấy từ nguồn kinh doanh để mua. Nên căn cứ Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân & Gia đình năm 2014, ông S và bà O phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho nguyên đơn bà T tổng số nợ 178.600.000đ là có căn cứ.

[2.5]. Ý kiến của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà O là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.6]. Tại phiên Tòa nguyên đơn rút yêu cầu buộc bị đơn phải trả tiền lãi. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần lãi suất là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và không trái quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: do yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3, Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147 khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 280, 463, 466, 468, 470; Điều 166 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Thanh T.

Buộc bà Nguyễn Thị O, ông Phạm Văn S phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trương

Thị Thanh T số tiền 178.600.000đ (Một trăm bảy tám triệu sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Thanh T buộc bị đơn bà Nguyễn Thị O và ông Phạm Văn S trả số tiền lãi.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị O, ông Phạm Văn S phải có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền án phí là 8.930.000đ (Tám triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng).

Bà Trương Thị Thanh T không phải chịu án phí, hoàn trả lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 5.215.000 đồng (Năm triệu hai trăm mười lăm nghìn đồng) mà bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006737 ngày 02/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã P.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã P;
- Chi cục THADS thị xã P;
- Các Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phạm Thị Tịnh